

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ CƠ KHÍ XÂY DỰNG ĐỨC AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ CƠ KHÍ XÂY DỰNG ĐỨC AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC AN MECHANICAL CONSTRUCTION AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUC AN MECHANICAL CONSTRUCTION AND INVESTMENT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109755880

**3. Ngày thành lập:** 28/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 03 ngõ 19, Đường Minh Khai - Cát Quế, Xã Minh Khai, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988878248

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                | 2592(Chính) |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                              | 2511        |
| 3.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại  | 2512        |
| 4.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại            | 2591        |
| 5.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | 2593        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599        |
| 7.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                   | 2816        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: -Hoạt động đo đạc bản đồ</p> <p>- Hoạt động khảo sát xây dựng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khảo sát địa hình</li> <li>+Khảo sát địa chất công trình</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình bao gồm:</li> <li>+ Thiết kế kiến trúc công trình</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp</li> <li>+ Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Hoạt động giám sát thi công xây dựng bao gồm:</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</li> </ul> | 7110 |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 10. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2819 |
| 11. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2818 |
| 12. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2822 |
| 13. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2824 |
| 14. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2829 |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 16. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 17. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8020 |
| 18. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 19. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: - Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211 |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329 |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 42. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390 |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121 |
| 44. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |
| 45. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622 |
| 46. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 47. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2395 |
| 48. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 49. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4759 |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 55. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.<br>- Đại lý bán vé máy bay;                                                                                  | 5229 |
| 57. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoa, cây cảnh<br>- Bán buôn thóc, lúa mỳ, ngô, hạt ngũ cốc khác;<br>- Bán buôn hạt, quả có dầu;<br>- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật.<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản           | 4620 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;                                                                      | 7730 |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 61. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh;<br>- Bán lẻ hoa, cành lá trang trí nhân tạo;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ,<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; | 4773 |
| 63. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 64. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 65. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 66. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ KIM AN** Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *24/11/1988* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001088005140*  
 Ngày cấp: *27/09/2017* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
 Địa chỉ thường trú: *Cụm 5, Xã Thượng Cốc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *Cụm 5, Xã Thượng Cốc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội